

Số: 2600/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 26 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 112

Ngày: 27 tháng 10 năm 2020

Chuyển

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Xét đề nghị tại các Văn bản: Tờ trình về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của các huyện (có diện tích ngoài ngân sách nhà nước) và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi (có xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố); Báo cáo số 2767/BC-SNN ngày 14/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2799/TTr-SNN ngày 15/10/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đối với các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi quản lý:

Đơn vị: ha

TT	Nội dung	Diện tích chung	Trong đó		
			Diện tích tưới tiêu bằng động lực	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ
I	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	208.668,75	114.406,36	5.306,06	88.956,33

1	Diện trồng tích lúa	152.740,69	82.901,39	1.349,00	68.490,30
	Vụ Chiêm	75.879,78	42.369,35	619,50	32.890,93
	Vụ Mùa	76.860,91	40.532,04	729,50	35.599,37
2	Diện tích trồng mạ, màu, cây công nghiệp	20.099,46	11.797,16		8.302,30
	Vụ Chiêm	9.256,82	5.550,52		3.706,30
	Vụ Mùa	10.842,64	6.246,64		4.596,00
3	Diện tích trồng cây vụ đông	14.240,01	6.898,57		7.341,44
4	Diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	6.347,54	1.525,25		4.822,29
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	14.552,67	11.283,99	3.268,68	
6	Diện tích làm muối	688,38		688,38	
II	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	41.252,88	16.768,24	19.614,41	4.870,23
	Tổng cộng	249.921,63	131.174,60	24.920,47	93.826,56

(Chi tiết của từng đơn vị tại Phụ lục I)

2. Đối với tổ chức hợp tác dùng nước (diện tích do Ủy ban nhân dân huyện quản lý):

Đơn vị: ha

TT	Nội dung	Diện tích chung	Trong đó		
			Diện tích tưới tiêu bằng động lực	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều	Diện tích tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ
	Tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp	3.836,84	1.813,99	1.774,09	248,76
1	Diện tích trồng lúa	1.673,08	1.158,00	480,60	34,48
	Vụ Chiêm	815,55	575,52	222,79	17,24
	Vụ Mùa	857,54	582,49	257,81	17,24
2	Diện tích trồng mạ, màu, cây công nghiệp	558,55	181,81	256,12	120,62

	Vụ Chiêm	301,93	94,14	147,48	60,31
	Vụ Mùa	256,62	87,67	108,64	60,31
3	Diện tích trồng cây vụ đông	399,44	325,08		74,36
4	Diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	19,30			19,30
5	Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.186,47	149,10	1.037,37	

(Chi tiết của từng đơn vị tại Phụ lục II)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh; (đề b/c)
- Đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh PTK;
- Như Điều 3;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phùng Hoan

